|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |
| Số: /ĐA-STNMT | *Bình Định, ngày tháng năm 2022* |

**ĐỀ ÁN**

**QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

**TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2025**

Thời gian qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành, các hội đoàn thể và các địa phương, công tác bảo vệ môi trường (BVMT) trên địa bàn toàn tỉnh đã có những chuyển biến rõ nét, từng bước tạo sự thay đổi trong nhận thức của cộng đồng và huy động sự tham gia của toàn xã hội trong công tác bảo vệ môi trường. Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn thải sinh hoạt đã được các địa phương quan tâm, chú trọng thực hiện; qua đó, đã đạt tỷ lệ thu gom rác thải trong năm 2025 là 82,59% (vượt 1,59% so với kế hoạch đề ra), góp phần cải thiện chất lượng môi trường, thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh v

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác BVMT nói chung và quản lý rác thải sinh hoạt nói riêng vẫn còn một số tồn tại, khó khăn. Các địa phương chưa đầu tư đầy đủ trang thiết bị, phương tiện vận chuyển và vận hành đồng bộ các bãi chôn lấp rác thải; tỷ lệ rác thải được thu gom, tần suất thu gom và tỷ lệ số hộ đóng phí dịch vụ thu gom rác thải ở một số địa phương còn thấp. Vẫn còn tình trạng rác thải chưa được thu gom đảm bảo, xả thải bừa bãi ở một số khu vực công cộng, các ao hồ, sông suối, gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến chất lượng môi trường.

Để triển khai đồng bộ công tác BVMT theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Đề án quản lý rác thải sinh hoạt tỉnh Bình Định đến năm 2025 như sau:

**I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THU GOM, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT**

**1. Thực trạng phát sinh, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

Tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 1.030,13 tấn/ngày, trong đó, khu vực đô thị phát sinh khoảng 564,75 tấn/ngày (chiếm 53,08%), khu vực nông thôn phát sinh khoảng 483,38 tấn/ngày (chiếm 46,92%). Thành phố Quy Nhơn là địa phương có lượng rác thải phát sinh lớn nhất 296 tấn/ngày, chiếm 28,73% tổng lượng rác thải toàn tỉnh; các huyện miền núi (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão) có lượng rác phát sinh thấp, trong đó, huyện An Lão phát sinh lượng rác thải thấp nhất 20,53 tấn ngày (chiếm 1,99%).

Hiện nay, tổng lượng rác thải được thu gom, xử lý trên địa bàn tỉnh là 705,23 tấn/ngày, chiếm 68,46% so với lượng rác phát sinh. Khu vực đô thị có tỷ lệ thu gom rác đạt 82,59%, vượt 1,59% so với chỉ tiêu đặt ra năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh (đạt 81%). Khu vực nông thôn có tỷ lệ thấp, đạt 52,48%. Một số địa phương có tỷ lệ thu gom rác đạt mức cao như thành phố Quy Nhơn (95,38%), thị xã An Nhơn (80,88%); nhưng cũng còn một số địa phương có tỷ lệ thu gom thấp như các huyện An Lão (34,39%), Hoài Ân (37,78%), Vĩnh Thạnh (44,68%). (*Khối lượng rác phát sinh và tỷ lệ thu gom rác thải tại các địa phương được trình bày chi tiết tại Phụ lục 1).*

**2. Thực trạng công tác tổ chức thu gom rác thải**

*2.1. Về tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom, xử lý rác*

Toàn tỉnh hiện có 43 tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, bao gồm nhiều loại hình như đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện, doanh nghiệp công ích, doanh nghiệp tư nhân và một số cá nhân trực tiếp thực hiện. Tại thành phố Quy Nhơn, công tác thu gom rác thải do Công ty Cổ phần môi trường Bình Định (doanh nghiệp công ích) thực hiện; phần lớn tại các địa phương, các đơn vị sự nghiệp như Ban quản lý DAĐT và PTQĐ, Ban quản lý vệ sinh môi trường và nước sạch, Hạt giao thông công chính,… triển khai trên các địa bàn đô thị và các xã lân cận; đối với các xã vùng sâu, vùng xa phần lớn do các tổ hợp tác hoặc các cá nhân thực hiện.

*2.2. Về nhân lực, trang thiết bị và tần suất thu gom*

Tổng nhân lực phục vụ công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh là 940 người; trong đó, Công ty Cổ phần môi trường Bình Định có 600 người, tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện khoảng 30 người/đơn vị và còn lại tại các tổ hợp tác hoặc cá nhân.

Qua thống kê cho thấy, hiện nay trên địa bàn tỉnh có nhiều loại phương tiện phục vụ công tác thu gom và vận chuyển rác thải, cụ thể bao gồm: 45 xe ép rác chuyên dụng (với các thể tích 6, 9, 11 và 14m3/xe), 51 xe tải các loại, 03 xe tự chế và 494 xe đẩy tay.

Thành phố Quy Nhơn là địa phương có tần suất thu gom cao nhất 7 lần/tuần; đối với các địa phương còn lại, tần suất trung bình giao động khoảng 1 - 3 lần/tuần. Có một số địa bàn khu vực nông thôn, tần suất thu gom thấp, 1 lần/tuần. *(Thông tin chi tiết về số lượng các tổ chức, cá nhân thu gom rác thải, các phương tiện thu gom và tần suất thu gom tại các địa phương cụ thể trong Phụ lục 2)*.

*2.3. Về phương thức thực hiện và giá dịch vụ*

Hiện tại chỉ có thành phố Quy Nhơn tổ chức đấu thầu đối với hoạt động thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt (bao gồm cả chi phí quét dọn đường phố, khu vực công cộng). Tại các địa phương còn lại, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải được giao cho các đơn vị công ích (Ban quản lý DAĐT và PTQĐ, Ban quản lý vệ sinh môi trường và nước sạch, Hạt giao thông công chính,...) thông qua hình thức giao trực tiếp. Ở cấp xã, một số địa phương giao khoán hoặc hợp đồng với các doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã hoặc cá nhân thực hiện.

Về giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt đối với tổ chức thu gom vận chuyển rác: hiện chỉ có thành phố Quy Nhơn đã ban hành làm cơ sở thực hiện công tác đấu thầu. Các địa phương khác đều chưa xây dựng và ban hành.

Về giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt đối với hộ gia đình, cá nhân: hiện nay có 8 địa phương (Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Hoài Ân, An Lão) đã xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành mức giá riêng phù hợp với thực tiễn địa phương, phần lớn được ban hành cho giai đoạn 2018-2020. Các địa phương còn lại (Tây sơn, Vân Canh, Vĩnh Thạnh) chưa trình ban hành mức giá riêng nên áp dụng theo mức giá tại Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Phần lớn các tổ chức thu gom rác đều thực hiện việc thu giá dịch vụ đúng theo quy định và có phát hành biên lai. Tuy nhiên, tại một số địa bàn cấp xã, đối với các cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom rác có trường hợp không có biên lai khi thu tiền và mà mức giá thu trên cơ sở họp dân và nhận được sự đồng thuận của người dân. Việc này mặc dù đáp ứng được nhu cầu thu gom rác tại địa phương nhưng không phù hợp với các quy định về giá.

**3. Công tác xử lý rác thải**

*3.1. Thực trạng công tác xử lý rác thải*

Hiện nay, rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh chủ yếu được xử lý bằng phương pháp chôn lấp tại các bãi rác. Theo quy hoạch năm 2009, trên địa bàn tỉnh có 10 bãi rác cấp huyện tại mỗi địa phương (huyện Tuy Phước không quy hoạch bãi chôn lấp, rác thải được đưa về bãi rác Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn). Hiện nay, có 5 bãi rác cấp huyện được xây dựng đảm bảo quy cách hợp vệ sinh (Quy Nhơn, Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn), các bãi rác còn lại chưa xây dựng đồng bộ và đảm bảo. Ngoài ra, tại các địa phương hình thành 28 bãi rác cấp xã và nhiều ô chôn lấp cấp thôn, phần lớn không được xây dựng đảm bảo theo quy định. Tại bãi rác Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn có xưởng sản xuất phân compost từ rác thải hữu cơ, tuy nhiên hoạt động không ổn định. *(Danh sách các bãi rác trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục 3)*.

*3.2. Các dự án đầu tư xử lý rác thải sinh hoạt đang và dự kiến triển khai*

Trên địa bàn tỉnh có 6 dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt đang triển khai đầu tư xây dựng và 3 dự án đã kêu gọi nhà đầu tư nhưng chưa triển khai, cụ thể:

*- Các dự án đầu tư từ nguồn ngân sách và vốn vay:*

+ Mở rộng Khu chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ (ô A4): nguồn vốn vay WB; Ban quản lý Dự án dân dụng và công nghiệp làm chủ đầu tư; đang xây dựng, dự kiến đầu năm 2023 sẽ hoàn thành.

+ Bãi chôn lấp rác thải của huyện Vân Canh tại xã Canh Hiệp: UBND huyện Vân Canh làm chủ đầu tư; nguồn ngân sách địa phương; đã cơ bản hoàn thành phần xây dựng, chuẩn bị đưa vào vận hành.

+ Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Cát tại xã Cát Hiệp: UBND huyện Phù Cát làm chủ đầu tư; nguồn ngân sách địa phương; đang triển khai xây dựng.

+ Khu xử lý chất thải rắn phục vụ Khu kinh tế Nhơn Hội (gồm 2 ô chôn lấp rác) do Ban quản lý KKT làm chủ đầu tư; đã xây dựng xong từ 2017, chưa đi vào hoạt động; hiện đang lựa chọn nhà đầu tư để đầu tư bổ sung một số hạng mục và vận hành.

+ Lò đốt rác thải sinh hoạt tại xã An Hòa do UBND huyện An Lão làm chủ đầu tư, dự kiến đầu năm 2023 sẽ hoạt động.

+ Lò đốt rác thải sinh hoạt xã Nhơn Châu, do UBND xã Nhơn Châu làm chủ đầu tư, năm 2023 sẽ đi vào hoạt động.

*- Các dự án do tư nhân thực hiện và kêu gọi đầu tư:*

+ Nhà máy xử lý rác sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn: Công ty TNHH Nam Thành Xuân Hiếu trúng thầu từ năm 2020; đến nay chưa triển khai dự án.

+ Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã An Nhơn do Công ty TNHH Toàn Xuân Hiếu trúng thầu từ năm 2021; đến nay chưa triển khai dự án.

+ Nhà máy xử lý rác sinh hoạt và công nghiệp do Công ty TNHH Môi trường Phú Hà làm chủ đầu tư tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát (thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội): được cấp Giấy chứng nhận đầu tư từ 2018 nhưng đến nay chưa triển khai; chủ đầu tư đang thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, lượng rác thải sinh hoạt khu vực lân cận đã được quy hoạch xử lý, không còn rác cung cấp cho nhà máy xử lý rác khi dự án hoạt động.

*(Thông tin chi tiết về các dự án đang triển khai liên quan đến xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cụ thể trong Phụ lục 4).*

**4. Chi phí cho công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt**

Chi phí cho công tác thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh được sử dụng từ 02 nguồn, cụ thể: ngân sách cấp và nguồn thu từ giá dịch vụ do các cá nhân, tổ chức đóng, với tổng mức chi khoảng 120-130 tỷ đồng/năm (trong đó, nguồn thu từ giá dịch vụ khoảng 60-67 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 50% tổng mức chi). Đối với nguồn bù đắp từ ngân sách bao gồm ngân sách các cấp tỉnh, huyện, xã. Trong các năm 2019-2021, ngân sách tỉnh chỉ hỗ trợ cho thành phố Quy Nhơn khoảng 10-15 tỷ/năm chi cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải bãi rác Long Mỹ (không hỗ trợ cho các địa phương khác). Phần lớn các huyện đều phân bổ ngân sách cho thu gom và xử lý rác, trừ 02 địa phương Tây Sơn và Phù Mỹ không bố trí. Đối với ngân sách cấp xã, một số địa phương không hỗ trợ cho công tác quản lý rác thải như Quy Nhơn, Phù Mỹ, An Lão và Vĩnh Thạnh. *(Mức chi cụ thể từ các nguồn cho công tác quản lý rác thải tại các địa phương chi tiết tại Phụ lục 5).*

Chi phí trung bình cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn toàn tỉnh là 530.000 đồng/tấn. Riêng thành phố Quy Nhơn có mức chi phí cao nhất, khoảng 872.000 đồng/tấn; trong khi tại các địa phương còn lại dao động từ 200.000 - 400.000 đồng/tấn.

**II. MỘT SỐ TỒN TẠI TRONG CÔNG TÁC THU GOM, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT**

- Tỷ lệ thu gom rác tại một số địa phương còn thấp; công tác thu gom rác chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị, chưa mở rộng địa bàn ở các khu vực nông thôn.

- Tần suất thu gom ở một số địa phương còn thấp, một số khu vực nông thôn thu gom với tần suất 1 tuần/lần, dẫn tới tình trạng người dân xả rác bừa bãi tại các khu vực công cộng, sông suối, ao hồ, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

- Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đối với công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt; chưa xây dựng và triển khai Đề án thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải khu vực nông thôn theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Ngân sách chi cho công tác thu gom, xử lý rác chưa đáp ứng yêu cầu; một số địa phương có quan điểm việc thu gom và xử lý rác thải do các đơn vị tư nhân thực hiện bằng nguồn thu phí từ các hộ dân và nhà nước không có trách nhiệm hỗ trợ.

- Một số địa phương chưa xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành mức giá dịch vụ tối đa đối với hoạt động thu gom và xử lý rác thải áp dụng đối với các hộ gia đình, cá nhân. Một số địa bàn có tình trạng thu giá dịch vụ của các hộ dân không theo mức giá nhà nước ban hành và không phát hành biên lai. Phần lớn các địa phương chưa tính đúng, tính đủ tất cả các chi phí phục vụ cho công tác thu gom và xử lý rác thải, chưa ban hành mức giá dịch vụ đối với hoạt động thu gom và xử lý rác thải áp dụng cho các đơn vị làm dịch vụ thu gom, xử lý rác thải để có cơ sở thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

- Các địa phương chưa đầu tư đảm bảo trang thiết bị, dụng cụ và phương tiện vận chuyển rác thải, do đó, khó khăn trong việc mở rộng đia bàn và tăng tần suất thu gom rác.

- Trên địa bàn tỉnh vẫn chủ yếu áp dụng phương pháp chôn lấp để xử lý rác thải; một số bãi chôn lấp cấp huyện và phần lớn các bãi rác cấp xã chưa đảm bảo quy chuẩn hợp vệ sinh. Công tác vận hành hệ thống xử lý nước thải tại các bãi chôn lấp chưa được thực hiện đồng bộ.

- Việc xã hội hóa, kêu gọi nhà đầu tư tư nhân tham gia công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải vẫn gặp nhiều khó khăn, cả 3 nhà máy xử lý rác xã hội hóa đến nay đều chưa xây dựng.

- Ý thức của một bộ phận người dân chưa cao, vẫn còn tình trạng xả rác bừa bãi và không nộp giá dịch vụ thu gom rác thải.

**III. NỘI DUNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐẾN NĂM 2025**

**1. Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đến năm 2025**

Căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và số liệu thống kê sự gia tăng lượng rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh trong 10 năm qua cho thấy, lượng rác thải sinh hoạt tăng bình quân khoảng 5% mỗi năm. Trên cơ sở đó có thể dự báo lượng rác thải phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 khoảng 1.198,57 tấn/ngày; trong đó lượng rác đô thị 653,35 tấn/ngày và nông thôn 454,22 tấn/ngày. *(Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh và tại mỗi địa phương qua các năm 2023-2025 tại Phụ lục 6).*

**2. Phương án tăng tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt**

*2.1. Cơ sở đề xuất phương án*

Để đề xuất các phương án tăng tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và tại các địa phương đến năm 2025 dựa trên các căn cứ:

- Các căn cứ pháp lý, quy định về tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt, cụ thể :

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, mục tiêu đến năm 2025: *Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%.*

+ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, mục tiêu đến năm 2025, 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị và 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, *tự xử lý,* *xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường*; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom.

+ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025; quy định tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định phải đạt ≥ 75% đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới và đạt ≥ 85% đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, đối với huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (huyện Tuy Phước đăng ký), tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định đạt ≥ 95%.  Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng phát sinh đối với huyện đạt chuẩn nông thôn mới (huyện Phù Mỹ và Tây Sơn đăng ký).

- Căn cứ trên tình hình thực tế về lượng rác phát sinh, tỷ lệ thu gom hiện tại và năng lực thu gom, xử lý (số lượng phương tiện vận chuyển, trang thiết bị, thực trạng khu xử lý rác thải,…) rác thải sinh hoạt tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

*2.2. Nội dung phương án*

- Mục tiêu: Đến năm 2025 tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực đô thị đạt 90% và nông thôn đạt 80% (đạt chỉ tiêu đề ra theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ).

- Tỷ lệ thu gom giai đoạn 2022-2025:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Tỷ lệ thu gom ( % )** | | | | | | | | | | | |
| **Năm 2022** | | | **Năm 2023** | | | **Năm 2024** | | | **Năm 2025** | | |
| **Toàn huyện** | **Đô thị** | **Nông thôn** | **Toàn huyện** | **Đô thị** | **Nông thôn** | **Toàn huyện** | **Đô thị** | **Nông thôn** | **Toàn huyện** | **Đô thị** | **Nông thôn** |
| Quy Nhơn | 95,38 | 95,35 | 95,75 | 96 | 96 | 97 | 97 | 97 | 98 | 98 | 98 | 99 |
| An Nhơn | 80,88 | 86,24 | 73,27 | 85 | 88 | 80 | 88 | 90 | 85 | 91 | 92 | 90 |
| Hoài Nhơn | 63,11 | 65,79 | 49,63 | 70 | 72 | 60 | 76 | 77 | 70 | 82 | 82 | 80 |
| Phù Cát | 61,96 | 64,75 | 61,37 | 68 | 70 | 68 | 74 | 75 | 74 | 80 | 80 | 80 |
| Phù Mỹ | 46,68 | 65,6 | 42,78 | 58 | 70 | 53 | 67 | 75 | 64 | 76 | 80 | 75 |
| Tuy Phước | 58,71 | 60,31 | 58,21 | 70 | 72 | 70 | 83 | 84 | 83 | 95 | 95 | 95 |
| Tây Sơn | 48,98 | 74,74 | 42,11 | 56 | 77 | 50 | 64 | 79 | 60 | 76 | 80 | 75 |
| Hoài Ân | 37,78 | 61,79 | 35,32 | 46 | 64 | 45 | 55 | 67 | 55 | 65 | 70 | 65 |
| An Lão | 34,39 | 43,65 | 32,3 | 45 | 49 | 41 | 52 | 54 | 50 | 60 | 60 | 60 |
| Vĩnh Thạnh | 44,68 | 53,47 | 41,35 | 52 | 57 | 50 | 59 | 61 | 58 | 65 | 65 | 65 |
| Vân Canh | 61,04 | 64,64 | 58,75 | 66 | 68 | 64 | 70 | 71 | 70 | 75 | 75 | 75 |
| **Toàn tỉnh** | **68,46** | **82,59** | **52,48** | **74** | **85** | **61** | **80** | **87** | **70** | **86** | **90** | **80** |

Ơ

(Ghi chú: Tỷ lệ thu gom đề xuất đối với các huyện, thị xã, thành phố là tỷ lệ tối thiểu phải đạt. Các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Đề án cụ thể, chi tiết phù hợp trên địa bàn).

- Để thực hiện đạt mục tiêu trên, các địa phương phải trang bị thêm các phương tiện vận chuyển và trang thiết bị. Căn cứ khối lượng rác cần thu gom, vận chuyển tính trung bình cho xe ép rác 14m3 thì số lượng xe chuyên dùng cần phải mua bổ sung thể hiện trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **2022** | | **2023** | | | **2024** | | | **Năm 2025** | | |
| **Số xe do nhà nước đầu tư** | **Tổng số xe** | **Tổng số xe** | **Số xe bổ sung** | **Tổng kinh phí mua xe**  **(tỷ đồng)** | **Tổng số xe** | **Số xe bổ sung** | **Tổng kinh phí mua xe (tỷ đồng)** | **Tổng số xe** | **Số xe bổ sung** | **Tổng kinh phí mua xe (tỷ đồng)** |
| Quy Nhơn | 0 | 15 | 16 | 1 | 2 | 16 | 0 | 0 | 16 | 0 | 0 |
| An Nhơn | 5 | 5 | 6 | 1 | 2 | 8 | 2 | 4 | 9 | 1 | 2 |
| Hoài Nhơn | 3 | 4 | 6 | 2 | 4 | 9 | 3 | 6 | 12 | 3 | 6 |
| Phù Cát | 4 | 5 | 6 | 1 | 2 | 7 | 1 | 2 | 8 | 1 | 2 |
| Phù Mỹ | 5 | 5 | 7 | 2 | 4 | 9 | 2 | 4 | 12 | 3 | 6 |
| Tuy Phước | 4 | 4 | 6 | 2 | 4 | 8 | 2 | 4 | 10 | 2 | 4 |
| Tây Sơn | 2 | 2 | 5 | 3 | 6 | 6 | 1 | 2 | 8 | 2 | 4 |
| Hoài Ân | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 4 | 2 | 4 | 5 | 1 | 2 |
| An Lão | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | 0 | 0 |
| Vĩnh Thạnh | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | 0 | 0 |
| Vân Canh | 0 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | 0 | 0 | 4 | 1 | 2 |
| **Toàn tỉnh** | **26** | **45** | **61** | **16** | **32** | **76** | **15** | **30** | **90** | **14** | **28** |

Theo mục tiêu đề ra, bên cạnh việc tăng tỷ lệ thu gom rác, các địa phương phải tăng tần suất thu gom rác. Theo đó đến năm 2025, ở khu vực đô thị tần suất thu gom rác tối thiểu 1 ngày/lần và khu vực nông thôn tối thiểu 2 ngày/lần.

Đối với mỗi địa phương, số lượng, chủng loại xe phải căn cứ trên tình hình cụ thể về phạm vi địa bàn, đặc điểm đường giao thông, thực trạng các xe chuyên dụng sẵn có và tổ/đội thu gom hỗ trợ từ cấp xã để lựa chọn loại xe phù hợp và tuân thủ quy định về mua sắm tài sản công.

Về kinh phí mua xe chuyên dụng, khuyến khích các địa phương kêu gọi xã hội hóa hoạt động vận chuyển rác thải, mua bổ sung xe chuyên dụng. Đối với các địa phương không kêu gọi xã hội hóa, sẽ sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư mua sắm. Trước mắt, trong năm 2023, ngân sách tỉnh dự kiến sẽ hỗ trợ 100% kinh phí mua xe chuyên dụng bổ sung, các địa phương phải có dự án và Kế hoạch sử dụng tài sản đảm bảo hiệu quả. Về lâu dài, theo đề nghị của Sở Tài chính, tỷ lệ ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các địa phương trong việc mua sắm xe chuyên dụng được vận dụng theo tỷ lệ hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định. Hàng năm, các địa phương chủ động rà soát và tổng hợp đề xuất mua sắm bổ sung xe chuyên dụng thu gom rác, gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh quyết định.

- Nhu cầu kinh phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt qua các năm thể hiện trong bảng sau:

**Đơn vị: tỷ đồng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **2022** | | | **2023** | | | **2024** | | | **2025** | | |
| **Tổng chi phí** | **Thu từ dân** | **Cấp bù** | **Tổng chi phí** | **Thu từ dân** | **Cấp bù** | **Tổng chi phí** | **Thu từ dân** | **Cấp bù** | **Tổng chi phí** | **Thu từ dân** | **Cấp bù** |
| Quy Nhơn | 89,40 | 36,81 | 52,59 | 108,97 | 38,92 | 70,05 | 132,96 | 41,29 | 91,66 | 141,04 | 43,81 | 97,24 |
| An Nhơn | 11,63 | 6,24 | 5,39 | 21,07 | 6,86 | 14,21 | 24,26 | 7,48 | 16,78 | 26,45 | 8,14 | 18,31 |
| Hoài Nhơn | 5,92 | 5,67 | 0,25 | 31,45 | 6,6 | 24,85 | 26,89 | 7,51 | 19,38 | 30,46 | 8,49 | 21,97 |
| Phù Cát | 5,44 | 4,62 | 0,82 | 6,78 | 5,35 | 1,43 | 17,53 | 6,10 | 11,43 | 19,86 | 6,91 | 12,95 |
| Phù Mỹ | 3,0 | 3,0 | 0 | 5,58 | 3,77 | 1,81 | 17,37 | 4,67 | 12,70 | 21,05 | 5,64 | 15,40 |
| Tuy Phước | 8,62 | 4,02 | 4,6 | 8,86 | 4,06 | 4,8 | 25,03 | 6,28 | 18,75 | 30,00 | 7,52 | 22,48 |
| Tây Sơn | 3,95 | 3,85 | 0,1 | 6,62 | 4,44 | 2,18 | 15,04 | 5,17 | 9,87 | 20,34 | 6,92 | 13,42 |
| Hoài Ân | 2,05 | 1,11 | 0,94 | 2,2 | 1,15 | 1,05 | 9,68 | 1,82 | 7,86 | 11,88 | 2,23 | 9,65 |
| An Lão | 0,61 | 0,39 | 0,22 | 1,49 | 0,5 | 0,99 | 3,13 | 0,63 | 2,50 | 3,89 | 0,79 | 3,11 |
| V. Thạnh | 1,65 | 0,68 | 0,97 | 2,05 | 0,83 | 1,22 | 3,78 | 0,98 | 2,80 | 4,39 | 1,14 | 3,26 |
| Vân Canh | 1,49 | 0,3 | 1,19 | 3,3 | 0,34 | 2,96 | 4,52 | 0,38 | 4,14 | 5,06 | 0,43 | 4,63 |
| **Toàn tỉnh** | **133,76** | **66,68** | **67,07** | **198,37** | **72,82** | **125,55** | **280,18** | **82,32** | **197,86** | **314,42** | **92,03** | **222,40** |

Tổng chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải được tính toán thông qua số liệu hiện trạng năm 2022 và dự báo lượng rác gia tăng trong các năm tới. Đối với chi phí xử lý rác thải được tính toán thông qua dự báo về sự thay đổi công nghệ xử lý rác thải tại một số địa phương trong thời gian tới, cụ thể: Thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn sẽ chuyển đổi từ chôn lấp sang chế biến phân compost, huyện An Lão sẽ chuyển đổi từ chôn lấp sang đốt rác,…

+ Nguồn thu từ dân: Phải đảm bảo tăng tỷ lệ thuận với việc mở rộng địa bàn thu gom. Các địa phương đề ra các giải pháp cụ thể để tăng nguồn thu.

+ Nguồn cấp bù từ ngân sách: Theo đề nghị của Sở Tài chính, căn cứ quy định tại Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh về quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025, chi phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt sử dụng từ ngân sách các huyện, thị xã, thành phố. Đối với các địa phương nguồn ngân sách không đảm bảo để bố trí, đề nghị chủ động rà soát và đề xuất, gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ một phần từ ngân sách tỉnh.

Để đảm bảo tăng cường công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh, trong năm 2023, kinh phí dự kiến phân bổ từ ngân sách tỉnh và các địa phương cụ thể như sau:

**Đơn vị: triệu đồng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Tổng số** | **Ngân sách huyện, thị xã, thành phố** | | | **Ngân sách tỉnh hỗ trợ** |
| **Tổng số** | **Trong đó:** | |
| **Mức chi năm 2022** | **Từ nguồn tăng thu năm 2023** |
| Quy Nhơn | 70.050 | **62.430** | 52.591 | 9.839 | **7.620** |
| An Nhơn | 14.210 | **9.710** | 5.389 | 4.321 | **4.500** |
| Tuy Phước | 4.800 | **3.700** | 3.700 | - | **1.100** |
| Tây Sơn | 2.180 | **1.080** | 102 | 978 | **1.100** |
| Phù Cát | 1.430 | **430** | 430 | - | **1.000** |
| Phù Mỹ | 1.810 | **710** | - | 710 | **1.100** |
| Hoài Ân | 1.050 | **130** | 130 | - | **920** |
| Hoài Nhơn | 24.850 | **14.850** | 250 | 14.600 | **10.000** |
| Vân Canh | 2.960 | **1.180** | 1.180 | - | **1.780** |
| Vĩnh Thạnh | 1.220 | **640** | 640 | - | **580** |
| An Lão | 990 | **690** | 220 | 470 | **300** |
| **Tổng số** | **125.550** | **95.550** | **64.632** | **30.918** | **30.000** |

**3. Tăng tỷ lệ xử lý CTR sinh hoạt đảm bảo quy định**

**3.1. Mục tiêu:** Đến năm 2025, 70% lượng rác thu gom được xử lý đảm bảo theo quy định.

**3.2. Nội dung phương án**

**a. Phương án 1:**

Trường hợp 2 nhà máy xử lý rác do địa phương kêu gọi xây dựng đúng tiến độ: Công ty TNHH Nam Thành Xuân Hiếu (2024) và Công ty TNHH Toàn Xuân Hiếu (năm 2023), thì phương án đầu tư xử lý bổ sung như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Tên dự án** | **Công suất** | **Vùng phục vụ** | **Nguồn vốn đầu tư** | **Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)** | **Ghi chú** |
| 1 | Thị xã Hoài Nhơn | Phương án 1: Nhà máy xử lý rác | Công suất: 200 tấn/ngày); | TX. Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân, Phù Mỹ | Xã hội hóa | 200 | Đã có chủ trương của tỉnh từ năm 2020 nhưng chưa thực hiện được |
| Phương án 2: Lò đốt rác sinh hoạt TX. Hoài Nhơn | Công suất: 90 tấn/ngày (chỉ tiếp nhận rác sau phân loại) | Ngân sách nhà nước | 50 | Do Thị xã đề xuất |
| 2 | Huyện Vĩnh Thạnh | Bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại huyện Vĩnh Thạnh | Công suất: 25 tấn/ngày;  quy mô 5ha | Huyện Vĩnh Thạnh | Ngân sách nhà nước | 25 | Có thể lựa chọn công nghệ đốt tiêu hủy |

Ghi chú: Huyện Tây Sơn đưa về nhà máy xử lý rác của Thị xã An Nhơn để đảm bảo tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 320/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

**b. Phương án 2:**

Trường hợp 2 nhà máy xử lý rác của Công ty TNHH Nam Thành Xuân Hiếu (2024) và Công ty TNHH Toàn Xuân Hiếu (năm 2023) không triển khai đúng tiến độ: Thu hồi chủ trương của 02 nhà đầu tư và phương án đầu tư xử lý bổ sung như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Tên dự án** | **Công suất** | **Vùng phục vụ** | **Nguồn vốn đầu tư** | **Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)** | **Ghi chú** |
| 1 | Quy Nhơn | Nhà máy đốt rác phát điện đặt tại Long My | - GĐ1: 500 tấn/ngày.  - GĐ2: 800 tấn/ngày. | TP Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, TX An Nhơn | Xã hội hóa | 300 |  |
| 2 | Huyện Tây Sơn | Lò đốt rác sinh hoạt | Công suất 50 tấn/ngày | Huyện Tây Sơn | Ngân sách nhà nước | 30 |  |
| 1 | Thị xã Hoài Nhơn | Phương án 1: Nhà máy xử lý rác | Công suất: 200 tấn/ngày; | TX. Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân, Phù Mỹ | Xã hội hóa | 200 | Đã có chủ trương của tỉnh từ năm 2020 nhưng chưa thực hiện được |
| Phương án 2: Lò đốt rác sinh hoạt TX. Hoài Nhơn | Công suất: 90 tấn/ngày (chỉ tiếp nhận rác sau phân loại) | Ngân sách nhà nước | 50 | Do Thị xã đề xuất |
| 2 | HuyệnVĩnh Thạnh | Bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại huyện Vĩnh Thạnh | Công suất: 25 tấn/ngày;  quy mô 5ha | Huyện Vĩnh Thạnh | Ngân sách nhà nước | 25 | Có thể lựa chọn công nghệ đốt tiêu hủy |

**4. Các nhiệm vụ và giải pháp để thực hiện phương án**

- Thực hiện đồng bộ của quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới, các quy định, hướng dẫn khác của trung ương và địa phương liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Tăng cường công tác truyền thông về BVMT, trong đó chú trọng công tác phân loại, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt cũng như các quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi liên quan đến quản lý rác thải. Có sự chỉ đạo sâu sát từ các tổ chức Đảng, sự vào cuộc của UBMTTQVN và các hội đoàn thể (Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên) tham gia công tác truyền thông môi trường.

- Bố trí đảm bảo ngân sách để thực hiện công tác quản lý rác thải sinh hoạt, trong đó bao gồm ngân sách các cấp tỉnh, huyện, xã; trang bị đầy đủ các phương tiện vận chuyển và trang thiết bị để có thể mở rộng địa bàn thu gom và tăng tần suất thu gom (khu vực đô thị đảm bảo tần suất 01 lần/ngày, khu vực nông thôn tối thiểu 02 lần/ngày).

- Các địa phương xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành:

+ Giá dịch vụ thu gom, xử lý rác trên địa bàn (áp dụng cho các hộ gia đình); tăng cường vận động để nâng tỷ lệ hộ gia đình đóng phí rác thải, giảm nguồn chi từ ngân sách; thực hiện đúng quy định trong công tác thu giá dịch vụ của các hộ gia đình.

+ Giá dịch vụ thu gom, xử lý rác thải (áp dụng đối với các đơn vị dịch vụ) để làm cơ sở đấu thầu thực hiện công tác thu gom, xử lý rác thải.

- Xây dựng quy định về phân loại rác tại nguồn trên địa bàn tỉnh, ban hành chậm nhất 30/6/2024 để có thể áp dụng đồng bộ từ 01/07/2024. Theo đó, bên cạnh việc hướng dẫn, vận động người dân thực hiện, các địa phương cần chủ động đầu tư hạ tầng thu gom, vận chuyển và xử lý tương ứng.

- Triển khai đúng tiến độ và hiệu quả các dự án đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý rác thải, bãi chôn lấp hợp vệ sinh, lò đốt rác thải tại một số địa phương đã được phê duyệt dự án đầu tư, bố trí nguồn vốn (Phụ lục 4), đầu tư mới một số Khu xử lý chất thải (Phụ lục 7) và đóng cử các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh (Phụ lục 8).

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa, kêu gọi nhà đầu tư tư nhân tham gia công tác thu, vận chuyển và xử lý rác thải. Ưu tiên lựa chọn các nhà đầu tư áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý rác thải, từng bước thay thế phương pháp chôn lấp.

- Chú trọng tiêu chí về quản lý rác thải trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới; bắt buộc các xã, huyện phải đạt tiêu chí về quản lý rác thải (tỷ lệ phân loại, thu gom, xử lý,…) và tiếp tục duy trì sau khi đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

- Tăng cường giám sát việc xả rác thải không đúng quy định tại một số khu vực công cộng, khu dân cư,… thông qua hệ thống camera, kết nối trực tuyến về Trung tâm Điều hành đô thị thông minh của tỉnh và các địa phương để kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý hành vi vi phạm theo quy định.

- Rà soát, đánh giá và đến 2025 thực hiện việc đóng cửa các bãi rác không hợp vệ sinh cấp huyện, xử lý các bãi rác tạm cấp xã và các điểm tập kết rác tự phát; xử lý một số khu vực tập kết rác đã có tình trạng ô nhiễm.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Để đảm bảo thực hiện đồng bộ và hiệu quả công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 theo mục tiêu đề ra, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất:

**1. Các cơ quan cấp tỉnh**

*1.1. Sở Tài nguyên và Môi trường*

- Hoàn thiện và trình UBND tỉnh ban hành Đề án quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 trong tháng 11/2022 để làm cơ sở thực hiện đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh.

- Tổ chức các lớp tập huấn về các quy định mới của Luật BVMT năm 2020, các quy định về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn và các mô hình xử lý rác thải phù hợp với điều kiện tỉnh Bình Định.

- Phối hợp với UBMTTQVN tỉnh, Liên hiệp Hội Phụ nữ tỉnh, Tỉnh đoàn và các hội đoàn thể tổ chức các hoạt động truyền thông sâu rộng về công tác BVMT.

- Xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai công tác phân loại rác tại nguồn trên địa bàn tỉnh trong Quý II/2023, làm cơ sở cho việc triển khai các mô hình thí điểm, tổ chức các hoạt động truyền thông,… và trình UBND tỉnh ban hành Quy định về phân loại rác tại nguồn trên địa bàn tỉnh cuối Quý II năm 2024, triển khai đồng bộ từ 01/7/2024.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương kêu gọi các nhà đầu tư tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.

- Phối hợp với các địa phương thực hiện công tác điều tra, thống kê hàng quý về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện công tác đóng cửa các bãi rác không hợp vệ sinh cấp huyện, xử lý các bãi rác tạm cấp xã.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc vận hành các khu xử lý rác thải, bãi chôn lấp rác thải đảm bảo đúng quy chuẩn kỹ thuật; xử lý hoặc kiến nghị xử lý kiên quyết các hành vi vi phạm.

*1.2. Sở Xây dựng*

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các địa phương trong công tác quy hoạch, phân vùng thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh, tổ chức các mạng lưới thu gom và xử lý rác thải tại các địa phương.

*1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư*

- Tham mưu UBND tỉnh và hướng dẫn UBND cấp huyện cân đối, bố trí kinh phí đầu tư xây dựng các khu xử lý rác thải cấp huyện.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các địa phương tổng hợp danh mục các dự án đầu tư về thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn để kêu gọi đầu tư.

*1.4. Sở Tài chính*

- Tham mưu UBND tỉnh và hướng dẫn UBND cấp huyện cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường cho công tác truyền thông, thu gom và xử lý rác thải.

- Đôn đốc, hướng dẫn, thẩm định Đề án giá dịch vụ tối đa đối với hoạt động thu gom, xử lý rác thải của các địa phương, đơn vị để làm cơ sở thực hiện đấu thầu dịch vụ cũng như thu giá từ các hộ gia đình, cá nhân.

*1.5. Sở Khoa học và Công nghệ*

Chủ trì tổ chức thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu lựa chọn công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện địa phương trong xử lý rác thải; hướng dẫn, giám sát việc chuyển giao và áp dụng công nghệ mới trong xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

*1.6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

- Hướng dẫn, giám sát các địa phương trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới, trong đó chú trọng việc thực hiện tiêu chí BVMT và thu gom, xử lý rác thải; tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo cho việc thực hiện công tác BVMT tại các địa phương.

- Tăng cường công tác quản lý chất thải trên lĩnh vực nông nghiệp theo chức năng nhiệm vụ được giao; phổ biến và hướng dẫn các mô hình tái sử dụng chất thải và phụ phẩm nông nghiệp để hạn chế lượng chất thải đưa về các khu xử lý.

*1.7. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Bình Định, Đài PT-TH Bình Định*

Phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền về BVMT và xử lý rác thải; kịp thời tuyên dương các cá nhân, tổ chức thực hiện tốt công tác thu gom và xử lý rác thải, phê phán các trường hợp vi phạm.

*1.8. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Tỉnh đoàn*

Phối hợp tổ chức các hoạt động truyền thông về BVMT, các mô hình xử lý chất thải tại cộng đồng; hướng dẫn các hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn ; vận động hội viên, đoàn viên trực tiếp tham gia các hoạt động ra quân làm sạch vệ sinh môi trường.

**2. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành đối với việc thực hiện các hoạt động BVMT nói chung và thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn.

- Xây dựng, ban hành (trong tháng 12/2022) Đề án quản lý chất thải rắn trên địa bàn cấp huyện đến năm 2025 theo các mục tiêu, nội dung và giải pháp trong Kế hoạc này, đảm bảo tính phù hợp và khả thi với điều kiện thực tế tại mỗi địa phương.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân các quy định về BVMT, phân loại rác tại nguồn; vận động người dân tuân thủ việc thu gom, bỏ rác đúng nơi quy định và đóng giá dịch vụ thu gom rác.

- Cân đối, bố trí ngân sách đảm bảo để thực hiện công tác thu gom, xử lý rác thải; trang bị đảm bảo phương tiện để mở rộng địa bàn và tăng tần suất thu gom rác.

- Xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt, ban hành giá dịch vụ tối đa đối với hoạt động thu gom, xử lý rác thải tại các hộ gia đình; xây dựng và ban hành giá dịch vụ đối với các tổ chức, cá nhân làm dịch vụ thu gom, xử lý rác thải làm cơ sở cho việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu thực hiện.

- Chủ động kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện xã hội hóa trong thu gom, vận chuyển và đầu tư các khu xử lý rác thải trên địa bàn theo ông nghệ tiên tiến.

- Vận hành, giám sát chặt chẽ công tác vận hành các khu xử lý rác thải, bãi chôn lấp rác thải trên địa bàn; bố trí kinh phí đóng cửa các bãi rác tạm không hợp vệ sinh.

- Tổ chức điều tra, thống kê định kỳ hàng quý về tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt và gửi số liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

**3. UBND các xã, phường, thị trấn**

- Thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân các quy định về BVMT, phân loại rác tại nguồn; vận động người dân tuân thủ việc thu gom, bỏ rác đúng nơi quy định và đóng giá dịch vụ thu gom rác.

- Tổ chức thực hiện các mô hình thu gom, vận chuyển rác thải phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

- Định kỳ tổ chức các hoạt động ra quân vệ sinh môi trường, thu gom rác thải các khu vực công cộng và các khu vực tập kết rác tạm.

**IV. KIẾN NGHỊ**

Để thực hiện có hiệu quả Đề án quản lý rác thải trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị UBND tỉnh:

- Chỉ đạo cân đối, bố trí ngân sách đảm bảo cho công tác bảo vệ môi trường và thu gom, xử lý rác thải, xây dựng các khu xử lý rác thải và đóng cửa các bãi chôn lấp tạm không hợp vệ sinh; trước mắt tăng tỷ lệ ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các địa phương để mua sắm xe chuyên dụng và cấp bù cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trong năm 2023.

- Cho chủ trương lồng ghép nội dung kêu gọi đầu tư các Khu xử lý rác tập trung trong chương trình xúc tiến đầu tư và các đợt xúc tiến đầu tư của tỉnh.

- Chỉ đạo các địa phương xây dựng và thực hiện đồng bộ Đề án thu gom, xử lý rác thải cấp huyện./.

**Phụ lục 1.**

**Khối lượng phát sinh và tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các địa phương trên địa bàn tỉnh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Toàn huyện** | | | **Đô thị** | | | **Nông thôn** | | |
| **Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)** | **Khối lượng thu gom (tấn/ngày)** | **Tỷ lệ thu gom (%)** | **Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)** | **Khối lượng thu gom (tấn/ngày)** | **Tỷ lệ thu gom (%)** | **Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)** | **Khối lượng thu gom (tấn/ngày)** | **Tỷ lệ thu gom (%)** |
| Quy Nhơn | 296,00 | 282,32 | 95,38 | 277,63 | 264,73 | 95,35 | 18,37 | 17,59 | 95,75 |
| An Nhơn | 98,23 | 79,45 | 80,88 | 57,64 | 49,71 | 86,24 | 40,59 | 29,74 | 73,27 |
| Hoài Nhơn | 131,84 | 83,2 | 63,11 | 109,94 | 72,33 | 65,79 | 21,9 | 10,87 | 49,63 |
| Phù Cát | 98,07 | 60,76 | 61,96 | 17,08 | 11,06 | 64,75 | 80,99 | 49,7 | 61,37 |
| Phù Mỹ | 87,74 | 40,96 | 46,68 | 15,00 | 9,84 | 65,60 | 72,74 | 31,12 | 42,78 |
| Tuy Phước | 100,83 | 59,20 | 58,71 | 24,16 | 14,57 | 60,31 | 76,67 | 44,63 | 58,21 |
| Tây Sơn | 85,13 | 41,7 | 48,98 | 17,93 | 13,4 | 74,74 | 67,2 | 28,3 | 42,11 |
| Hoài Ân | 56,65 | 21,4 | 37,78 | 5,26 | 3,25 | 61,79 | 51,39 | 18,15 | 35,32 |
| An Lão | 20,53 | 7,06 | 34,39 | 3,78 | 1,65 | 43,65 | 16,75 | 5,41 | 32,3 |
| Vĩnh Thạnh | 27,26 | 12,18 | 44,68 | 7,5, | 4,01 | 53,47 | 19,76 | 8,17 | 41,35 |
| Vân Canh | 27,85 | 17,00 | 61,04 | 10,83 | 7,00 | 64,64 | 17,02 | 10 | 58,75 |
| **Toàn tỉnh** | **1.030,13** | **705,23** | **68,46** | **546,75** | **451,55** | **82,59** | **483,38** | **253,68** | **52,48** |

**Phụ lục 2.**

**Nhân lực, trang thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Số lượng đơn vị thu gom** | | **Nhân lực**  **(Người)** | | **Phương tiện thu gom, vận chuyển** | | | | | | | | **Địa bàn thu gom** | | **Tần suất thu gom** | |
| **Xe ép rác** | | **Xe tải** | | **Xe tự chế** | | **Xe đẩy tay** | |
| Quy Nhơn | 02 | | 600 | | 15 | | 7 | | - | | 405 | | 21 phường, xã | | 7 lần/tuần | |
| An Nhơn | 01 | | 29 | | 5 | | - | | - | | 16 | | 15 phường, xã (toàn thị xã) | | - 3 lần/tuần: Đập Đá, Bình Định, Nhơn Thọ, Nhơn Thành, Nhơn Hưng, Nhơn Phong, Nhơn Thành  - 2 lần/tuần: Nhơn Hòa, Nhơn Hạnh, Nhơn An, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc  - 1 lần/tuần: Nhơn Mỹ, Nhơn Khánh, Nhơn Tân. | |
| Hoài Nhơn | 10 | | 69 | | 4 | | 12 | | - | | 1 | | 17 phường, xã | | - 1 lần/tuần: xã Hoài Thanh, Hoài Châu Bắc, Hoài Tân, Hoài Hảo.  - 2 lần/tuần: các phường xã còn lại | |
| Phù Cát | 9 | | 40 | | 02 | | 6 | | 3 | | 72 | | 18 Thị trấn và các xã | | - 1 lần/tuần: xã Cát Sơn.  - 3 lần/tuần: TT Ngô Mây.  - 2 lần/tuần: 03 xã còn lại | |
| Phù Mỹ | 04 | | 29 | | 08 | | - | | - | | - | | 17 trị trấn và các xã | | 2 -3 lần/tuần | |
| Tuy Phước | 01 | | 36 | | 4 | | - | | - | | - | | 12 thị trấn và các xã | | 2 lần/tuần | |
| Tây Sơn | 02 | | 72 | | 2 | | 12 | | - | | - | | 01 Thị trấn và 13 xã | | - 7 lần/tuần: TT Phú Phong:  - 1 lần/tuần: Bình Hòa, Bình Tân, Bình Thuận, Tây Bình, Tây An, Tây Vinh  - 2 lần/tuần: các xã còn lại | |
| Hoài Ân | 07 | | 25 | | 1 | | 8 | | - | | - | | 01 thị trấn và 9 xã | | - 3 lần/tuần: TT Tăng Bạt Hổ  - 2 lần/tuần: Ân Nghĩa, Ân Tường Tây. Ân Hữu, Ân Tường Đông  - 1 lần/tuần: các xã còn lại | |
| An Lão | 01 | | 5 | | 1 | | 1 | | - | | - | | 01 thị trấn và 02 xã | | - 3 lần/tuần: xã An Hòa  - 2 lần/tuần: TT An Lão và An Tân | |
| Vĩnh Thạnh | 05 | | 25 | | 1 | | 5 | | - | | - | | 01 thị trấn và 03 xã | | - 3 lần/tuần: TT Vĩnh Thạnh  - 2 lần/tuần: các xã | |
| Vân Canh | 01 | | 10 | | 2 | | - | | - | | - | | 01 thị trấn và 05 xã | | - 1 lần/tuần: xã Canh Hiển  - 2 lần/tuần: thị trấn Vân Canh và các xã còn lại | |
| **Toàn tỉnh** | **43** | **940** | | **45** | | **51** | | **3** | | **494** | |  | |  | |

**Phụ lục 3.**

**Các Bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh**

**ơ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Tên Bãi chôn lấp** | **Địa điểm, diện tích** | **Quy mô diện tích (ha)** | **Công suất tiếp nhận** | **Phạm vi tiếp nhận** | **Thời gian sử dụng còn lại** |
| Quy Nhơn | BCL CTR Long Mỹ (hợp vệ sinh) | Thôn Thanh Long, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn | 61,61 ha | 281 tấn/ngày | TP. Quy Nhơn, huyện Tuy Phước | 03 tháng đối với ô chôn lấp A3 đang hoạt động, dự kiến năm 2023 hoạt động ô chôn lấp A4 |
| Tây Sơn | BCL CTR huyện Tây Sơn (hợp vệ sinh) | Thôn Phú An, xã Tây Xuân | 7,01 | 42 tấn/ngày | Toàn huyện Tây Sơn | 1,5 năm đối với ô chôn lấp đang hoạt động. Trong năm 2023, huyện sẽ đề xuất chủ trương mở rộng ô chôn lấp tiếp theo. |
| Hoài Nhơn | BCL CTR huyện Hoài Nhơn (hợp vệ sinh) | Khu phố Thiết Đính Nam, phường Bồng Sơn | 8,6 ha | 35,32 tấn/ngày | 12 phường xã | 06 tháng đối với ô chôn lấp đang hoạt động. |
| 06 Bãi chôn lấp tạm | Xã Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây, Hoài Phú | - | - | 05 xã | Sẽ đóng cửa trong thời gian tới |
| Phù Mỹ | BCL CTR huyện Phù Mỹ (hợp vệ sinh) | Thôn Giao Hội, xã Mỹ Phong, | 6,3 ha | 36,34 tấn/ngày | 14 xã và thị trấn | 01 năm đối với ô chôn lấp đang hoạt động. Đã được phê duyệt chủ truong đầu tư mở rộng ô chôn lấp mới. |
| 02 Bãi chôn lấp tạm | Xã Mỹ Phong, xã Mỹ An | - | - | 1 xã | Sẽ đóng cửa trong thời gian tới |
| Phù Cát | BCL CTR huyện Phù Cát (hợp vệ sinh) | Thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp | 2,8 ha | 11,79 tấn/ngày | 14 xã, trị tấn của huyện | 02 năm đối với ô chôn lấp đang hoạt động. Đã được phê duyệt chủ truong đầu tư mở rộng ô chôn lấp mới. |
| 06 Bãi chôn lấp tạm | Xã Cát Tài (02 bãi), Cát Minh, Cát Thành, Cát Hanh | - | - | 04 xã | Sẽ đóng cửa trong thời gian tới |
| An Nhơn | BCL tập trung thị xã An Nhơn (không hợp vệ sinh) | Xã Nhơn Thọ, | diện tích 20ha | 35 tấn/ngày | thị xã An Nhơn | Đã lấp đầy. Đang thực hiện dự án Nhà máy xử lý rác thải công nghệ làm phân compost |
| Vĩnh Thạnh | BCL tập trung huyện Vĩnh Thạnh (không hợp vệ sinh) | Xã Vĩnh Quang, Vĩnh Thạnh; | Diện tích 2ha | 10 tấn/ngày | TT. Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Quang | Còn khả năng tiếp nhận 5 năm; tuy nhiên BCL không hợp vệ sinh |
| Vân Canh | BCL tập trung thị trấn Vân Canh (không hợp vệ sinh) | Làng Hiệp Hà, Thị trấn Vân Canh | diện tích 3.000m2 | 2 tấn/ngày | thị trấn Vân Canh | Đã dừng hoạt động. Đang xây dựng BCL hượp vệ sinh tại xã Canh Hiển |
| An Lão | BCL tập trung thị trấn An Lão (không hợp vệ sinh) | thôn 9, thị trấn An Lão; | diện tích 1.800m2 | 4,27 tấn/ngày | thị trấn An Lão | Còn khả năng tiếp nhận nhưng BCL không hợp vệ sinh |
| BCL xã An Hòa (không hợp vệ sinh) | Xã An Hòa | diện tích 2300m2 | 8,5 tấn/ngày | Xã An Hòa, An Tân | Đang thực hiện dự án lắp đặt Lò đốt rác công suất 1.000kg/h |
| Hoài Ân | BCL tập trung thị trấn Tăng Bạt Hổ (không hợp vệ sinh) | thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân | Diện tích 1.500 m2 | 5,5 tấn/ngày | thị trấn Tăng Bạt Hổ | Còn khả năng tiếp nhận nhưng BCL không hợp vệ sinh |

**Phụ lục 4.**

**Các dự án khu xử lý rác thải sinh hoạt đang và dự kiến triển khai trên địa bàn tỉnh**

**(Đã có chủ trương đầu tư và/hoặc đã cấp vốn)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Diện tích, quy mô, địa điểm** | **Công suất, công nghệ** | **Vùng phục vụ** | **Nguồn vốn đầu tư** | **Tổng vốn đầu tư**  **(tỷ đồng)** | **Thông tin pháp lý** | **Tình hình triển khai** |
| **I. Nguồn vốn đầu tư công** | | | | | | | | |
| 1 | Dự án Bãi xử lý rác tạm thời tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh | Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.  Diện tích 3,25ha | Công suất: 7,1 tấn/ngày  Công nghệ: Chôn lấp | Huyện Vân Canh | Vốn ngân sách tỉnh | 14,9 | Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư công trình | Đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2022 |
| 2 | Dự án Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Cát | Xã Cát Hiệp, huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định.  Diện tích 3,24ha | Công suất: 38,6 tấn/ngày  Công nghệ: Chôn lấp | Huyện Phù Cát | Vốn ngân sách huyện Phù Cát | 20 | Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND huyện Phù Cát về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án | Đang triển khai giải phóng mặt bằng, triển khai thi công, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng cuối năm 2022 |
| 3 | Hệ thống lò đốt rác thải | Xã An Hòa, huyện An Lão  Diện tích: 1,5 ha. | Công suất 1.000 kg/giờ  Công nghệ: Đốt | Huyện An Lão | Ngân sách tỉnh | 12,63 | Sở KHĐT phê duyệt BCKTKT tại QĐ số 37/QĐ-SKHĐT ngày 29/3/2022.  UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM số 2389/QĐ-UBND ngày 31/7/2022. | Dự án đã hoàn thiện xong thủ tục đấu thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp, đang hoàn thiện ký kết hợp đồng xây dựng và triển khai công tác giải phóng mặt bằng  Dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2023. |
| 4 | Xây dựng mở rộng khu chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ (ô A4) |  | Công suất: 1.477.486 m3  Công nghệ: Chôn lấp | Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận | Vốn ODA | 51 | Quyết định số 3439/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán | Đang triển khai thi công xây dựng, dự kiến hoàn thành vào tháng 11/2022 |
| 5 | Khu xử lý chất thải rắn phục vụ Khu kinh tế Nhơn Hội | Thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát.  Diện tích dự án: Đất trong khu xử lý (7,55ha), đất giao thông ngoài Khu xử lý (1,62ha). | Công suất: 60 tấn/ngày  Công nghệ: Chôn lấp | Một số xã thuộc huyện Phù Cát, huyện Tuy Phước và Khu kinh tế Nhơn Hội | Ngân sách tỉnh | 51 | UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Văn bản số 3695/UBND-CN ngày 05/11/2008 và phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1017/QĐ-CTUBND ngày 05/5/2009. Dự án đã được phê duyệt dự án đầu tư giai đoạn 1 tại Quyết định số 730/QĐ-BQL ngày 19/10/2009 | Đang trong quá trình thực hiện các quy trình xây dựng hồ sơ mời thầu để lựa chọn nhà đầu tư xây dựng bổ sung một số hạng mục và vận hành bãi chôn lấp |
| 6 | Hệ thống lò đốt rác thải | Thôn Tây, xã Nhơn Châu, TP Quy Nhơn | Công suất 1.000 kg/giờ | Xã Nhơn Châu | Vốn ngân sách TP Quy Nhơn | 9,51 | Quyết định số 3382/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình | Đang trong quá trình đấu thầu xây dựng và lắp đặt lò đốt |
| **II. Nguồn vốn xã hội hóa** | | | | | | | | |
| 1 | Nhà máy xử lý rác sinh hoạt và công nghiệp của Công ty TNHH Môi trường Phú Hà | Thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát,  Diện tích 46,53 ha | 2.060 tấn/ngày  + Giai đoạn 1: 1.180 tấn/ngày  + Giai đoạn 2: 880 tấn/ngày | Tỉnh Bình Định, KV miền Trung, TN, các tỉnh phía Nam | Công ty TNHH Môi trường Phú Hà | 960 | Đã được cấp Quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh | - Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh tiến độ dự án do vướng mắc về giải phóng mặt bằng và thủ tục quản lý tài sản công. |
| 2 | Nhà máy xử lý rác sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn | Khu A3, bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ, TP Quy Nhơn,  Diện tích 4,33ha | Công suất: 700 tấn/ngày:  + Giai đoạn 1: 400 tấn/ngày)  + Giai đoạn 2: từ năm 2026 trở về sau nâng công suất phù hợp với thực tế | Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận | Công ty TNHH Nam Thành Xuân Hiếu | 160 | UBND tỉnh đã phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT dự án tại QĐ 3108/QĐ-UBND ngày 31/07/2020.  UBND tỉnh đã cho NĐT thuê đất để thực hiện dự án tại QĐ số 689/QĐ-UBND ngày 01/3/2021. | - Đã thực hiện bàn giao đất. Nhà đầu tư đang thực hiện các thủ tục về xây dựng.  - Trong quá trình triển khai dự án, do vướng công tác giải phòng mặt bằng đường cao tốc Bắc – Nam nên phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch.  - Hiện nay, UBND thành phố Quy Nhơn chưa ký hợp đồng dự án với nhà đầu tư để triển khai thực hiện |
| 3 | Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã An Nhơn | Bãi chôn lấp chất thải rắn tại xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn.  Diện tích 4,43 ha | Giai đoạn 1: 120 tấn/ngày  Đến 2025: 150 tấn/ngày (tùy theo tình hình thực tế hoặc yêu cầu của cấp có thẩm quyền) | Thị xã An Nhơn | Công ty TNHH Toàn Xuân Hiếu | 170 | UBND thị xã An Nhơn đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án tại QĐ 1290/QĐ-UBND ngày 09/3/2021. | - UBND thị xã đang thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để bàn giao cho Nhà đầu tư  - Đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị triển khai dự án. |

**Phụ lục 5.**

**Chi phí thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt**

***Đơn vị tính: tỷ đồng/năm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Ngân sách tỉnh** | | | **Ngân sách huyện** | | | **Ngân sách xã** | | | **Tổng chi từ ngân sách** | | | **Thu từ hộ gia đình** | | | **Tổng chi** | | |
| **2019** | **2020** | **2021** | **2019** | **2020** | **2021** | **2019** | **2020** | **2021** | **2019** | **2020** | **2021** | **2019** | **2020** | **2021** | **2019** | **2020** | **2021** |
| **Quy Nhơn** | 10 | 10 | 15 | 38,81 | 40,197 | 37,591 | 0 | 0 | 0 | 48,81 | 50,197 | 52,591 | 37,865 | 37,657 | 36,805 | 86,675 | 87,854 | 89,396 |
| **An Nhơn** | 0 | 0 | 0 | 1,49 | 1,7 | 3,24 | 1,361 | 2,18 | 2,15 | 2,851 | 3,88 | 5,39 | 3,287 | 4,478 | 6,24 | 6,138 | 8,358 | 11,63 |
| **Hoài Nhơn** | 0 | 0 | 0 | 0,574 | 0,31 | 0,22 | 0,016 | 0,018 | 0,03 | 0,59 | 0,328 | 0,25 | 4,701 | 6,131 | 5,669 | 5,291 | 6,459 | 5,92 |
| **Phù Cát** | 0 | 0 | 0 | 0,823 | 0,757 | 0,64 | 0,074 | 0,132 | 0,18 | 0,897 | 0,889 | 0,82 | 2,875 | 3,661 | 4,623 | 3,772 | 4,55 | 5,44 |
| **Phù Mỹ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2,6 | 3 | 2 | 2,6 | 3,00 |
| **Tuy Phước** | 0 | 0 | 0 | 1,34 | 1,71 | 2,32 | 0,674 | 1,527 | 2,28 | 2,014 | 3,237 | 4,6 | 3,381 | 3,155 | 4,017 | 5,395 | 6,392 | 8,62 |
| **Tây Sơn** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,102 | 0,118 | 0,102 | 0,102 | 0,118 | 0,102 | 3,512 | 3,802 | 3,851 | 3,614 | 3,92 | 3,95 |
| **Hoài Ân** | 0 | 0 | 0 | 0,762 | 0,875 | 0,88 | 0,015 | 0,027 | 0,06 | 0,777 | 0,902 | 0,94 | 0,809 | 0,982 | 1,113 | 1,586 | 1,884 | 2,05 |
| **An Lão** | 0 | 0 | 0 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0 | 0 | 0 | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,279 | 0,279 | 0,389 | 0,499 | 0,499 | 0,61 |
| **Vĩnh Thạnh** | 0 | 0 | 0 | 0,95 | 0,98 | 0,97 | 0 | 0 | 0 | 0,95 | 0,98 | 0,97 | 0,625 | 0,648 | 0,676 | 1,575 | 1,628 | 1,65 |
| **Vân Canh** | 0 | 0,1 | 0 | 0,25 | 0,79 | 1,19 | 0,32 | 0 | 0 | 0,57 | 0,89 | 1,19 | 0,224 | 0,178 | 0,3 | 0,794 | 1,068 | 1,49 |
| **Tổng** | **10,0** | **10,1** | **15,0** | **45,219** | **47,539** | **47,271** | **2,562** | **4,002** | **4,802** | **57,781** | **61,641** | **67,073** | **59,558** | **63,571** | **66,683** | **117,34** | **125,21** | **133,76** |

**Phụ lục 6.**

**Dự báo khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2025**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)** | | | | | | | | | | | |
| **Năm 2022** | | | **Năm 2023** | | | **Năm 2024** | | | **Năm 2025** | | |
| **Đô thị** | **Nông thôn** | **Toàn huyện** | **Đô thị** | **Nông thôn** | **Toàn huyện** | **Đô thị** | **Nông thôn** | **Toàn huyện** | **Đô thị** | **Nông thôn** | **Toàn huyện** |
| Quy Nhơn | 277,63 | 18,37 | 296 | 291,51 | 19,29 | 310,80 | 306,09 | 20,25 | 326,34 | 321,39 | 21,27 | 342,66 |
| An Nhơn | 57,64 | 40,59 | 98,23 | 60,52 | 42,62 | 103,14 | 63,55 | 44,75 | 108,30 | 66,73 | 46,99 | 113,71 |
| Hoài Nhơn | 109,94 | 21,90 | 131,84 | 115,44 | 23,00 | 138,43 | 121,21 | 24,14 | 145,35 | 127,27 | 25,35 | 152,62 |
| Phù Cát | 17,08 | 80,99 | 98,07 | 17,93 | 85,04 | 102,97 | 18,83 | 89,29 | 108,12 | 19,77 | 93,76 | 113,53 |
| Phù Mỹ | 15,00 | 72,74 | 87,74 | 15,75 | 76,38 | 92,13 | 16,54 | 80,20 | 96,73 | 17,36 | 84,21 | 101,57 |
| Tuy Phước | 24,16 | 76,67 | 100,83 | 25,37 | 80,50 | 105,87 | 26,64 | 84,53 | 111,17 | 27,97 | 88,76 | 116,72 |
| Tây Sơn | 17,93 | 67,20 | 85,13 | 18,83 | 70,56 | 89,39 | 19,77 | 74,09 | 93,86 | 20,76 | 77,79 | 98,55 |
| Hoài Ân | 5,26 | 51,39 | 56,65 | 5,52 | 53,96 | 59,48 | 5,80 | 56,66 | 62,46 | 6,09 | 59,49 | 65,58 |
| An Lão | 3,78 | 16,75 | 20,53 | 3,97 | 17,59 | 21,56 | 4,17 | 18,47 | 22,63 | 4,38 | 19,39 | 23,77 |
| Vĩnh Thạnh | 7,50 | 19,76 | 27,26 | 7,88 | 20,75 | 28,62 | 8,27 | 21,79 | 30,05 | 8,68 | 22,87 | 31,56 |
| Vân Canh | 10,83 | 17,02 | 27,85 | 11,37 | 17,87 | 29,24 | 11,94 | 18,76 | 30,70 | 12,54 | 19,70 | 32,24 |
| **Toàn tỉnh** | **546,75** | **483,38** | **1.030,13** | **574,09** | **507,55** | **1081,64** | **602,79** | **532,93** | **1135,72** | **632,93** | **559,57** | **1.192,50** |

**Phụ lục 7.**

**Đề xuất đầu tư mới các khu vực xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Tên dự án** | **Công suất** | **Vùng phục vụ** | **Nguồn vốn đầu tư** | **Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)** | **Ghi chú** |
| 1 | Thị xã Hoài Nhơn | Dự án Lò đốt rác sinh hoạt TX. Hoài Nhơn | + Giai đoạn 1: 200 tấn/ngày;  + Giai đoạn 2: 350T/ngày (sau 2030) | TX. Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân, Phù Mỹ | Kinh phí xã hội hóa hoặc  Vốn đầu tư công | 80 |  |
|  |
| 2 | Vĩnh Thạnh | Phương án 01 : Bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại huyện Vĩnh Thạnh | Công suất : 25 tấn/ngày;  quy mô 5ha | Huyện Vĩnh Thạnh | Vốn đầu tư công | 25 |  |
| Phương án 02: Lò đốt rác sinh hoạt | Công suất: 50 tấn/ngày | 20 |  |
| 3 | Tây Sơn | Phương án 01 : Đưa về nhà máy xử lý rác của Thị xã An Nhơn | - | - | - | - |  |
| Phương án 02: Xây dựng nhà máy xử lý rác hoặc Lò đốt rác sinh hoạt | Công suất: 30 tấn/ngày | Huyện Tây Sơn | Vốn đầu tư công | 20 |  |
| 4 | Phù Mỹ | Phương án 01 : Đưa về Lò đốt rác của Thị xã Hoài Nhơn | - | - | - | - |  |
| Phương án 02: Xây dựng Lò đốt rác sinh hoạt tại khu xử lý của huyện | Công suất: 80 tấn/ngày | Huyện Phù Mỹ | Vốn đầu tư công | 40 |  |

Ghi chú: Theo kế hoạch, năm 2023 huyện Tây sơn và Phù Mỹ đăng ký đạt huyện NTM. Theo quy định, lượng rác chôn lấp <50%.

**Phụ lục 8.**

**Tiến độ và kinh phí đóng cửa các bãi chôn lấp không đảm bảo vệ sinh trên địa bàn tỉnh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Địa phương** | **Tên Bãi chôn lấp, đặc điểm** | **Thời gian đóng cửa** | **Kinh phí dự kiến đóng cửa (tỷ đồng)** |
| 1 | Quy Nhơn | Ô chôn lấp ô A3 tại Bãi chôn lấp Long Mỹ | Năm 2023 |  |
| 2 | An Nhơn | Bãi chôn lấp không hợp vệ sinh của thị xã An Nhơn | Năm 2023 |  |
| 3 | Phù Cát | Ô chôn lấp A1 bãi rác tập trung huyện Phù Cát (lấp đầy) | Năm 2023 |  |
| 06 bãi rác tạm trên địa bàn huyện |  |
| 4 | An Lão | BCL tập trung thị trấn An Lão (không hợp vệ sinh) | Năm 2023 |  |
| BCL xã An Hòa (không hợp vệ sinh) |  |
| 5 | Vân Canh | BCL tập trung thị trấn Vân Canh (không hợp vệ sinh) | Năm 2023 |  |
| 6 | Phù Mỹ | Ô chôn lấp hiện tại của BCL CTR huyện Phù Mỹ | Năm 2024 |  |
| 02 bãi chôn lấp tạm cấp xã |  |
| 7 | Hoài Nhơn | Ô chôn lấp hợp vệ sinh hiện nay của thị xã Hoài Nhơn | Năm 2024 |  |
| 06 Bãi chôn lấp tạm cấp xã |  |
| 8 | Tây Sơn | Ô chôn lấp tại BCL CTR huyện Tây Sơn | Năm 2024 |  |
| 9 | Hoài Ân | Các ô chôn lấp không hợp vệ sinh cấp huyện và cấp xã | Năm 2024 |  |
| 10 | Vĩnh Thạnh | Bãi chôn lấp không hợp vệ sinh của huyện | Năm 2025 |  |